

I. ĐẦU TƯ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Năm 1993 nền kinh tế nước ta được ghi nhận tăng trưởng 7,5%. Tốc độ tăng trưởng như vậy không phải là thấp. Nhưng đối chiếu với tiềm năng sản có của nền kinh tế quốc dân thì mức tăng 7,5% GDP lại vẫn cho thấy ta chưa khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên của đất nước. Trong đó nổi lên vấn đề huy động, sử dụng vốn và chiến lược đầu tư.

Lý thuyết cũng như thực tiễn phát triển kinh tế các nước đều thừa nhận mối quan hệ chặt chẽ giữa sự tăng trưởng đầu tư và tăng trưởng GNP. Quan điểm cho rằng hình thành vốn là chìa khóa đối với phát triển đã được thể hiện trong chiến lược và kế hoạch phát triển của nhiều nước. Điều rõ ràng là một đất nước muốn giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức trung bình thì nước đó phải giữ được mức đầu tư lớn. Tỷ lệ đầu tư ít khi thấp hơn 15% và trong một số trường hợp phải đạt tới 25% GNP.

J.M.Keynes trong lý thuyết "Đầu tư và mô hình số nhân" đã chứng minh rằng, tăng đầu tư sẽ bù đắp những thiếu hụt của "cầu tiêu dùng". Từ đó tăng số lượng việc làm, tăng thu nhập, tăng "hiệu quả cận biên" của tư bản và kích thích sản xuất tái phát triển. Ở đây có sự tác động dây chuyền; tăng đầu tư → tăng thu nhập → tăng đầu tư mới-tăng thu nhập mới.

Bổ sung vào lý thuyết "số nhân" của J.M.Keynes, các nhà kinh tế Mỹ đưa ra lý thuyết "gia tốc". Lý thuyết này một mặt, nghiên cứu các nhân tố quyết định đầu tư, mặt khác chứng minh mối liên hệ giữa gia tăng sản lượng sẽ làm cho đầu tư tăng lên thế nào. Và sự tăng nhanh tốc độ đầu tư so với sự thay đổi về sản lượng nói lên ý nghĩa của nguyên tắc "gia tốc". Theo lý thuyết "gia tốc" để vốn đầu tư tiếp tục tăng lên thì sản lượng bán ra phải tăng lên liên tục. Nhưng lỗ hổng của vấn đề là ở chỗ số lượng sản phẩm bán ra ngày hôm nay là kết quả đầu tư của thời kỳ trước.

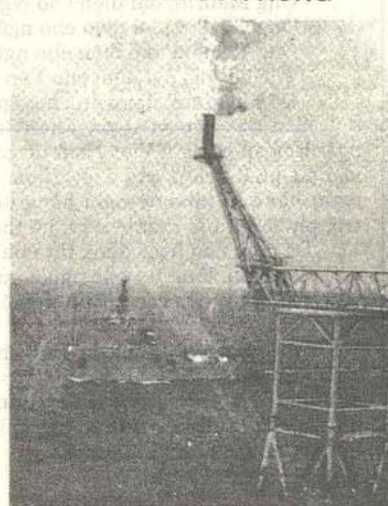
Thực tế của các nước đã chứng minh điều này. Cách đây vài ba thập kỷ, châu Á không được biết đến với tư cách là vùng kinh tế. Nhưng sự năng động rồi sau đó là sự thành công ở các mức độ khác nhau về tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã làm thay đổi hẳn cách nhìn truyền thống. Vì khi nền kinh tế thế giới giao động ở tốc độ tăng trưởng 3-5% mỗi năm, thì các nước đang phát triển: Cộng Hòa Triều Tiên, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore từ điểm xuất phát thấp, tài nguyên nghèo nàn, thị trường nội địa nhỏ, đã trở thành những quốc gia công nghiệp mới. Đặc trưng chủ yếu của những quốc gia này là quá trình công nghiệp hóa diễn ra nhanh

4 PHÁT TRIỂN KINH TẾ



CHIẾN LƯỢC VỐN VÀ ĐẦU TƯ

PTS.ĐINH SƠN HÙNG



chóng, làm thay đổi hẳn cơ cấu kinh tế đất nước. Và GNP bình quân tính theo đầu người năm 1992 đối với Hồng Kông: 16.250 USD, Singapore: 15.200 USD, Đài Loan: 11.300, Cộng Hòa Triều Tiên: 6.625 USD. Đặc biệt trừ Cộng Hòa Triều Tiên, thì 3 nước còn lại trước đây là nước đi vay vốn, nay đã trở thành những nước đầu tư và cho vay vốn.

Sở dĩ đạt được sự phát triển thần kỳ đó vì các nước này đã khai thác một cách tối ưu lợi thế so sánh, chọn được nhiều giải pháp đúng hơn là mắc sai lầm. Riêng trong lĩnh vực đầu tư, họ kiên trì thực hiện đầu tư cao. Tỷ lệ đầu tư so với GDP ở Singapore là 40%, các nước còn lại trên dưới 30%.

II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ SỬ DỤNG VỐN

1. Nguồn vốn nước ngoài

Với những thành tựu đạt được trong 2 năm gần đây về đối ngoại và phát triển kinh tế, khả năng thu hút vốn nước ngoài đối với ta ngày một tăng. Nhưng thu hút được bao nhiêu vốn và sử dụng vốn đạt hiệu quả thế nào lại phụ thuộc vào nỗ lực chủ quan của ta.

Vốn nước ngoài được hình thành từ hai nguồn chính sau đây:

a. Nguồn viện trợ và đi vay các nước và các tổ chức tài chính quốc tế: Nguồn vốn này do trung ương điều tiết và quản lý nhằm vào các mục đích:

- Tạo sự cân đối trong cán cân thanh toán để nhà nước có thời gian nhất định quản lý tốt hơn ngân sách trong giai đoạn cải cách hệ thống tài chính, chuyển đổi hệ thống kinh tế.

- Thực hiện chương trình đầu tư cấp nhà nước, đặc biệt đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, thực hiện kế hoạch kinh tế vĩ mô, làm cơ sở cho công cuộc đổi mới kinh tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Cải thiện chất lượng y tế, giáo dục.

- Thực hiện các mục tiêu về kinh tế xã hội như: môi trường, việc làm...

- Thực hiện chương trình nghiên cứu tổng hợp nhằm tạo điều kiện khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước.

Do đầu tư vào cơ sở hạ tầng thu hồi vốn chậm, vì vậy chỉ nên thực hiện giải pháp vay dài hạn, hạn chế tối đa vay ngắn hạn và kiên quyết không vay thương mại.

Thực tế phải xin hoãn nợ và nợ nước ngoài của các nước đang phát triển ngày một tăng là bài học kinh nghiệm chỉ ra cho chúng ta rằng, nếu không có được một chiến lược đầu tư để sử dụng vốn vay một cách có hiệu quả thì nợ lẫn lãi sẽ ngày càng chồng chất. Và do vậy khả năng huy động vốn nước ngoài sẽ ngày càng hạn chế.

b. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Khi tích lũy từ nội bộ nền KTQD thấp thì việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế giữ vai trò quan trọng như một trong những yếu tố tạo lực xuất phát cho nền kinh tế.

Hai năm gần đây đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng khoảng 50% mỗi năm. Vốn bình quân một dự án trên 3 triệu USD. Hình thức đầu tư chủ yếu là liên doanh và phần lớn các dự án thuộc loại trung hạn, 10-20 năm. Quy mô đầu tư nhỏ và vừa chiếm 80% tổng các dự án.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam đã có những đóng góp nhất định vào nguồn thu của ngân sách, giải quyết việc làm, tạo ra hàng hóa và sự phát triển năng động của nền kinh tế đất nước. Và theo lộ trình của sự phát triển, nguồn vốn đầu tư này có thể tạo ra thu nhập mới trong nước, nhờ vậy tăng tiết kiệm. Trên cơ sở đó giảm được yêu cầu viện trợ trong tương lai.

Hướng thu hút đầu tư ở nhiều nước đang phát triển là nhằm vào kỹ thuật cao. Còn ở các nước NICs Đông Á lại quan tâm thu hút đầu tư nước ngoài phục vụ xuất khẩu. Âu rằng đây là kinh nghiệm mà ta có thể tham khảo để hoạch định chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Đầu tư trong nước

So với năm 1992, năm 1993 vốn đầu tư toàn xã hội tăng 45%, là mức tăng cao nhất từ trước tới nay. Ước tính có khoảng 10 nghìn tỷ đồng (1 tỷ USD) vốn trong dân cư được huy động. Nếu so với 12-13 tỷ USD (theo ước tính) vốn nhân rồi trong dân cư, thì 1 tỷ USD được huy động cho đầu tư quả là quá thấp.

Ở đây cần lưu ý là đầu tư nước ngoài giữ vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong thời gian trước mắt, vì vậy luật pháp, chính sách phải đảm bảo thu hút được đầu tư nước ngoài ở mức tối đa. Nhưng đầu tư trong nước vẫn là nhân tố quyết định sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế. Thực tiễn các nước NICs cũng chứng minh rằng muốn hấp thu tốt nguồn vốn nước ngoài thì phải tăng cường nguồn vốn trong nước cho cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp.

Vốn đầu tư trong nước được tạo ra chủ yếu bởi luật pháp, chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và tiết kiệm. Một phần tiết kiệm của dân cư được gửi vào các ngân hàng và ngân hàng có thể cho các doanh nghiệp vay lại để đầu tư. Ở Singapore số tiền gửi tiết kiệm bằng 56% tổng mức vốn đầu tư trong nước, còn ở Hồng Kông và Đài Loan luôn vượt quá mức đầu tư trong nước.

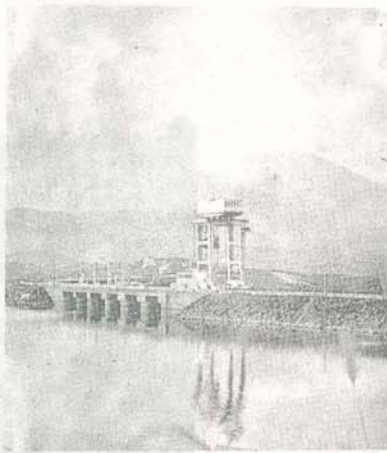
Để khuyến khích tiết kiệm và gửi tiết kiệm phải thực hiện chính sách

thuế hợp lý, ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, thực hiện lãi suất tiết kiệm dương. Nếu định lãi suất cho vay quá thấp thì nhu cầu vốn tăng, nhưng sử dụng vốn kém hiệu quả và tiền cho vay có thể không được sử dụng đúng mục đích, đến không đúng đối tượng cho vay.

Quan hệ chung giữa lãi suất tiền gửi và tiết kiệm và lãi suất tín dụng ở các nước NICs Đông Á là: lãi suất cho vay/lãi suất tiền gửi/tốc độ lạm phát.

3. Lựa chọn hướng đầu tư

Số liệu thống kê của nhiều nước đang phát triển cho thấy rằng đầu tư vào những dự án sử dụng nhiều lao động mang lại hiệu quả hơn là đầu tư vào những dự án sử dụng nhiều vốn. Quan hệ giữa gia tăng vốn và tổng sản phẩm (ICOR) có thể vào khoảng từ 1.0 đến 4.0 ở những nước có thu nhập trung bình, và từ 1.0 đến 2.5 đối với những nước nghèo. Xem xét mối quan



hệ của đầu tư với ICOR 2,5, thì việc đầu tư bằng 15% tổng sản phẩm xã hội, là điều kiện cần để đạt được tỷ lệ tăng tổng sản phẩm ở mức 6%. Và ở những nước có ICOR là 3,75 phải thực hiện đầu tư 22,5% tổng sản phẩm xã hội mới đạt được tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội là 6%.

Như vậy việc phân bổ nguồn vốn một cách có hiệu quả có thể giảm được đáng kể những nỗ lực để có tiết kiệm cần thiết đảm bảo sự tăng trưởng ổn định.

Các nhà kinh tế đã nghiên cứu ở hai nước với tất cả các yếu tố ban đầu gần giống nhau trong vòng 10 năm. Và cả hai nước đều thực hiện những chiến lược phát triển về cơ bản giống nhau với kết quả ICOR là 3,5, cả hai đều đạt tăng tổng sản phẩm nội địa 5% trong suốt một thập kỷ. Năm thứ 11, hai nước thay đổi chính sách của mình. Nước thứ nhất chọn chiến lược đầu tư quy mô lớn và cần nhiều vốn. Nước thứ hai hướng về đầu tư sử dụng nhiều lao động. Kết quả là năm thứ 15, tức 5 năm sau, nước thứ hai đã thu được tổng sản

phẩm nội địa cao hơn nước thứ nhất, thậm chí cả khi nguồn vốn đầu tư của nước thứ nhất tăng với tỷ lệ gấp 2 lần nước thứ hai. Như vậy, nếu nguồn vốn đầu tư của cả hai nước tăng ở mức 10%/năm, thì sau 5 năm tổng thu nhập của nước thứ hai có thể tăng ở mức cao hơn nước thứ nhất 6%.

Phân tích sơ bộ trên cho thấy có vốn mới là có tiềm năng. Việc lựa chọn chính xác hướng đầu tư và sử dụng vốn có hiệu quả mới thực sự biến tiềm năng thành động lực cho sự tăng trưởng.

4. Quy mô doanh nghiệp

Việc lựa chọn quy mô doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành chiến lược đầu tư.

Thực tiễn cho thấy đầu tư quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ vừa thích ứng nhanh với những biến đổi của nền kinh tế, vừa đóng góp lớn cho sự tăng trưởng. Ở Mỹ người ta quy định doanh nghiệp từ 500 công nhân trở xuống là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Còn ở các nước NICs, châu Á, doanh nghiệp vừa và nhỏ có số lượng công nhân từ 300 trở xuống. Và số doanh nghiệp vừa và nhỏ này chiếm 85-95% tổng số các doanh nghiệp trong nước; thu hút 94-96% lực lượng lao động, đóng góp 56-60% GNP.

Sở dĩ các doanh nghiệp vừa và nhỏ được ưu tiên lựa chọn trong chiến lược đầu tư vì so với các tổ hợp công nghiệp lớn thì các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những ưu thế sau:

- Mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp vừa và nhỏ thấp hơn, khả năng thích ứng với những thay đổi cơ cấu, thị trường linh hoạt hơn.

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể sản xuất ra sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện cơ sở hạ tầng kém.

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng tận dụng lao động, chuyên môn hóa sâu, quy mô vốn nhỏ, giảm chi phí đầu vào và tăng khả năng thu nhập từ đầu ra.

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo ra yếu tố thuận lợi giữa quản lý và lao động, kích thích tinh năng động sáng tạo và sự gắn bó mật thiết giữa người lao động với doanh nghiệp.

Tóm lại, khi nói đến đầu tư là nói đến chiến lược huy động vốn, sử dụng vốn, hướng đầu tư và lựa chọn quy mô doanh nghiệp. Vì vậy việc thực hiện chiến lược đầu tư không thể dựa trên cơ sở giả thiết rằng tại một thời điểm vốn sẽ không dịch chuyển dưới tác dụng của các chính sách ảnh hưởng tới thu nhập của nó.

Tài liệu tham khảo

- M. Gillis, D. Perkins, *Kinh tế học của sự phát triển*.
- Lê Văn Toàn, *Kinh tế NICs Đông Á: kinh nghiệm đối với Việt Nam*.
- *Thời báo kinh tế Việt Nam*, số 26,31.